

Bản án số: 53/2020/DS-PT
Ngày: 28/4/2020
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Cao Huy Cường

Ông Ng Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Song To – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28/4/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2020/TLPT-DS ngày 10/01/2020 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã TA, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2020/QĐPT-DS ngày 07/4/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Di, sinh năm: 1968, nơi cư trú: B27 Tổ 6, khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: D216 đường Phan Thanh Giản, khu phố Bình Đức 1, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương, ủy quyền cho ông Trần Hoàng Ng, sinh năm 1983; nơi cư trú: 2009/62A/6 Phạm Thế Hiển, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 11 tháng 01 năm 2019). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đức Du, sinh năm 1966, nơi cư trú: B27 Tổ 6, khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1948, nơi cư trú: 2009/9 đường Phạm Thế Hiển, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

2. Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1950, nơi cư trú: 565/1 ấp Bến Giản, xã Phú An, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Có mặt

3. Ông Trần Nguyễn Doãn Ma, sinh năm 1975, nơi cư trú: 389/20 K6/D151, Tổ 86 (tổ cũ 74) đường Nguyễn Đức Thuận, khu phố 6, phường Hiệp

Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

4. Ông Trần Nguyễn TC, sinh năm 1981, nơi cư trú: 389/20 K6/D151, Tổ 86 (tổ cũ 74) đường Nguyễn Đức Thuận, khu phố 6, phường Hiệp Thành, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Nhu, sinh năm 1956, nơi cư trú: 1228 Hùng Vương, khu 7, thị trấn Di Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của bà Nhu: Bà Nguyễn Thị To, sinh năm 1964, nơi cư trú: D216 đường Phan Thanh Giản, khu phố Bình Đức 1, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 01/7/2019). Có mặt.

6. Ông Nguyễn Đức Hu, sinh năm 1960, nơi cư trú: B42 khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

7. Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1953, nơi cư trú: 4/2854A Tổ 13, khu phố Hòa Lâm 1, phường TG, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị Kiều T2, sinh năm 1982, nơi cư trú: 4/2854A Tổ 13, khu phố Hòa Lâm 1, phường TG, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Kiều T3, sinh năm 1988, nơi cư trú: 4/2854A Tổ 13, khu phố Hòa Lâm 1, phường TG, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

10. Bà Cao Thị M, sinh năm 1968, nơi cư trú: B72A Tổ 6, khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

11. Ông Nguyễn Đức O, sinh năm 1993, nơi cư trú: B72A Tổ 6, khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

12. Bà Nguyễn Thị Kiều O1, sinh năm 1997, nơi cư trú: B72A Tổ 6, khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

13. Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1961, nơi cư trú: D43A khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

14. Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1962, nơi cư trú: 1969/16 đường Phạm Thế Hiển, Phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

15. Bà Nguyễn Thị To, sinh năm 1964, nơi cư trú: D216 đường Phan Thanh Giản, khu phố Bình Đức 1, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

16. Bà Nguyễn Bích Q, sinh năm 1970, nơi cư trú: D4 khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

17. Bà Nguyễn Thị Bích D1, sinh năm: 1988, nơi cư trú: B27 Tổ 6, khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đức Du và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ph.

NỘI DỊ VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Đức QA, sinh năm 1951, chết ngày 03 tháng 3 năm 2018. Ông Anh có cha là Nguyễn Đức L1, sinh năm 1919, chết năm 1998 và mẹ là Nguyễn Thị Tu1, sinh năm 1927, chết ngày 25 tháng 3 năm 2018. Ông Anh không có vợ con. Ông L1 và bà Tu1 có 15 người con gồm:

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1948.

Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1950.

Nguyễn Đức QA, sinh năm 1951 (đã chết năm 2018).

Nguyễn Thị Tú, sinh năm 1954 (đã chết năm 1985). Bà Tú có chồng tên Trần Văn Mười (chết năm 2018) và 02 người con tên: Trần Nguyễn Doãn Ma, sinh năm 1975; Trần Nguyễn TC, sinh năm 1981.

Bà Nguyễn Thị Nhu, sinh năm 1956.

Bà Nguyễn Thị Ca, sinh năm 1959 (đã chết năm 1992). Bà Ca có chồng tên Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1953 và 02 người con tên: Nguyễn Thị Kiều T2, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Kiều T3, sinh năm 1988.

Ông Nguyễn Đức Hu, sinh năm 1960.

Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1961.

Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1962.

Ông Nguyễn Đức Huynh, sinh năm 1963 (đã chết năm 2013). Ông Huynh có vợ Cao Thị M và 02 người con tên: Nguyễn Đức O, sinh năm 1993; Nguyễn Thị Kiều O1, sinh năm 1997.

Bà Nguyễn Thị To, sinh năm 1964.

Ông Nguyễn Đức Du, sinh năm 1966.

Bà Nguyễn Thị Di, sinh năm: 1968.

Bà Nguyễn Bích Q, sinh năm 1970.

Bà Nguyễn Thị Bích Tu3, sinh năm 1971 (đã chết năm 1996). Bà Tu3 không có chồng con.

Ông Nguyễn Đức QA chết để lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 863,5 m² (diện tích đo đạc thực tế 844,7 m²) thuộc thửa 413, tờ bản đồ số 13, khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CHO 2150/LT ngày 18 tháng 01 năm 2011 cấp cho ông Nguyễn Đức QA và căn nhà gắn liền với đất diện tích 95,3 m². Ông Anh chết không để lại di chúc. Ngoài tài sản ông Anh còn có một căn nhà của bà Nguyễn Thị Tu1 xây dựng diện tích 66,3m² cho ông Anh quản lý.

Sau khi ông Nguyễn Đức QA chết thì ông Nguyễn Đức Du tuyên bố To bộ nhà, đất trên là của ông Du. Ông Du thường xuyên kiểm chuyện, xúc phạm, chửi

mắng, cúp điện sinh hoạt và xua đuổi mẹ con bà Di ra ngoài đường. Do quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm nên bà Di khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Đức Du có nghĩa vụ chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Đức QA để lại cho các đồng thừa kế là anh chị em của ông Anh và chia đều cho 10 người còn sống cụ thể như sau:

Phần thứ nhất chia chung cho các đồng thừa kế sử dụng, gồm: Nguyễn Thị Di, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Nhu, Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị Th2, Nguyễn Thị To, Nguyễn Đức Hu. Bà Di yêu cầu được chia phần đất trồng và có nhà hớt tóc (ki ốt). Phần còn lại giao cho ông Du, bà Ph, bà Q và người nhận tài sản có nhà phải bồi thường giá trị nhà.

Đối với ông Nguyễn Đức Huynh, khi ông Anh và ông Huynh còn sống, ông Anh đã cho ông Huynh một phần đất diện tích 100 m² và ông Huynh cũng đã chết trước ông Anh nên các con ông Huynh không còn được hưởng thừa kế của ông Anh; đối với bà Nguyễn Thị Tú, đã chết năm 1985 và bà Nguyễn Thị Ca, đã chết năm 1992 do hai chị chết trước ông QA không được hưởng thừa kế.

Bị đơn trình bày:

Ông Du thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của ông Nguyễn Đức QA. Ông không có ý kiến gì về việc chia tài sản mà có ý kiến như sau: Nhờ sự việc xảy ra mà ông Du biết được người xấu, người tốt. Cụ thể: Nguyễn Thị Di là người gây ra sự việc mất đoàn kết gia đình; Nguyễn Thị Th1 là người giữ gìn; Nguyễn Thị M là đầu đàn nghe lời đại gian, đại ác; Nguyễn Đức Hu là người ba mang; Nguyễn Bích Q là người tốt. Những người còn lại là không đàng hoàng với ông Du.

Việc chia tài sản của ông Anh để lại đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật theo các tài liệu ông Du cung cấp.

Tại phiên tòa, ông Du trình bày: Trước khi ông QA chết thì đã lập hợp đồng đo đạc để tặng cho ông Du To bộ tài sản của ông Anh chết để lại, nHu chưa kịp sang thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Anh chết, do đó bản hợp đồng này cũng coi như là di chúc. Trường hợp Tòa án chia thừa kế thì ông Du cũng không yêu cầu giải quyết tài sản trên đất, tài sản giao trên đất cho ai thì người đó được hưởng và không có ý kiến đối với số tiền đóng cho nhà thờ LT vì đây là nghĩa vụ của người sống đối với người đã chết.

Tài liệu chứng cứ mà bị đơn cung cấp gồm: Tờ trình ý kiến; biên bản xác minh thực địa ngày 06/3/2018; tờ di Ngn của chị hai chị rôsa M; hợp đồng trích đo, đo vẽ chi tiết thửa đất; Giấy xác nhận của Linh mục Nguyễn Ngọc Minh; tờ hợp thức hóa ngày 6/7/2019 và tờ ghi thêm ngày 6/7/2019 do ông Lê Văn Năng lập; tờ xác nhận xây nhà bà Ba Ký của ông Nguyễn Thành Tâm lập ngày 27/10/2019; tờ ghi "mẹ nói dối để về sau" và các tài liệu có liên quan.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Nguyễn Thị Ph trình bày:* Bà Ph thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của ông Nguyễn Đức QA, bà Nguyễn Thị Tu1. Bà Ph không

đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, với lý do:

Quyền sử dụng đất diện tích 863,5 m² (diện tích đo đạc thực tế 844,7 m²) thuộc thửa 413, tờ bản đồ số 13, khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CHO 2150/LT ngày 18 tháng 01 năm 2011 cấp cho ông Nguyễn Đức QA có nguồn gốc là do mẹ là bà Nguyễn Thị Tu1 mua của nhà thờ LT. Khi mua, bà Ph có đưa cho bà Tu1, ông QA, ông Du số tiền 176.000.000 đồng vào ngày 09 tháng 3 năm 2011 để trả nợ cho nhà thờ, lúc đó mua là 700 m². Khi mua bà Tu1 có nói để cho ông Nguyễn Đức QA đứng tên đất, vì ông Anh là con trưởng trong gia đình. Sau đó, đo đạc thực tế đất mua là 843 m², do đó gia đình phải trả thêm tiền là 35.750.000 đồng (143 m² x 250.000 đồng/m²). Sau khi nhận chuyển nhượng và trả tiền xong thì đất đứng tên ông QA. Bà Ph xác định đất là của ông Nguyễn Đức QA. Khi ông Nguyễn Đức QA chết năm 2018, thì bà Di lấy hết giấy tờ, tài sản, tiền bạc của ông Anh để lại.

Về ý chí của ông Nguyễn Đức QA trước khi chết: Khi ông Anh còn sống đã lập Hợp đồng trích đo, đo vẽ chi tiết thửa đất số LT_1228/17/HĐDD ngày 26 tháng 12 năm 2017. Mục đích ông Nguyễn Đức QA đi ký hợp đồng này là ông Nguyễn Đức QA để lại tài sản là nhà, đất cho ông Nguyễn Đức Du. Theo bà Ph việc ông QA đi làm hợp đồng trích đo, đo vẽ chi tiết thửa đất để lại đất cho ông Du, nHu do đang làm thủ tục cho đất thì ông QA chết. Vì vậy, theo bà Ph thì Hợp đồng trích đo, đo vẽ chi tiết thửa đất số LT_1228/17/HĐDD ngày 26 tháng 12 năm 2017 cũng xem như là di chúc của ông Nguyễn Đức QA để lại tài sản cho ông Nguyễn Đức Du. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét, xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông Du.

Đối với số tiền 176.000.000 đồng bà Ph đã đưa cho mẹ là bà Tu1 vào ngày 09 tháng 3 năm 2011, khi đưa tiền không có ai chứng kiến ngoài ông Du và ông QA và bà Ph không yêu cầu ai phải trả lại số tiền này cho bà Ph. Đối với số tiền 35.750.000 đồng bà Ph giao cho ông Nguyễn Văn Năng là tiền của ông Du để giao nhà thờ LT, bà Ph không có ý kiến.

Trường hợp Tòa án chia thừa kế tài sản của ông Anh, bà Tu1 để lại thì bà Ph không nhận kỷ phần của bà Ph, mà đồng ý giao To bộ kỷ phần bà Ph được hưởng cho ông Nguyễn Đức Du To quyền quản lý, sử dụng và cũng không có ý kiến gì đối với nhà và cây trái trên đất. Đối với các con bà Ca, bà Tú thì được hưởng bằng một nửa của người còn sống. Tùy Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Nhu (do bà Nguyễn Thị To đại diện), Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị Th2, Nguyễn Thị To, Nguyễn Đức Hu thống nhất trình bày:* Bà M, bà Nhu, bà Th1, bà Th2, bà To, ông Hu thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của ông Nguyễn Đức QA, bà Nguyễn Thị Tu1. Đối với việc chia tài sản bà M, bà Nhu, bà Th1, bà Th2, bà To, ông Hu thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Di, yêu cầu chia chung (đứng tên quyền sử dụng nhà đất chung) cho 07 người gồm: Nguyễn Thị Di, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị Nhu, Nguyễn Thị Th1, Nguyễn Thị Th2, Nguyễn Thị To và Nguyễn Đức Hu và yêu cầu được nhận phần đất trống và có

nhà hớt tóc trên đất. Người nhận đất có tài sản thì được quyền sở hữu tài sản này và không phải bồi thường giá trị tài sản cho người không nhận tài sản. Trường hợp Tòa án giao cho bà Di, bà M, bà Nhu, bà Th1, bà Th2, bà To, ông Hu được phần đất gắn liền với nhà thì chúng tôi đồng ý bồi thường giá trị nhà của ông Nguyễn Đức QA cho Nguyễn Đức Du, Nguyễn Thị Ph, Nguyễn Bích Q. Phần nhà của bà Nguyễn Thị Tu1 sẽ bồi thường cho các đồng thừa kế của bà Tu1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Bích Q trình bày:* Bà Q thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống của ông Nguyễn Đức QA, bà Nguyễn Thị Tu1. Đối với yêu cầu chia thừa kế, bà Q đồng ý chia như yêu cầu của nguyên đơn, phần của bà Q được hưởng, bà Q không yêu cầu chia riêng mà đề nghị được chia chung với Nguyễn Đức Du, Nguyễn Thị Ph và đứng tên quyền sử dụng đất chung với Nguyễn Đức Du, Nguyễn Thị Ph. Bà Q yêu cầu Tòa án chia cho bà Q, bà Ph, ông Du được nhận phần đất có nhà ông QA và bà Tu1 để lại, việc bồi thường giá trị nhà và cây trái trên đất thì đề nghị giao đất cho ai thì người đó được hưởng không phải bồi thường cho ai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cao Thị M, Nguyễn Đức O, Nguyễn Thị Kiều O1 thống nhất trình bày:* Bà M, ông O, bà O1 là vợ con ông Nguyễn Đức Huỳnh (đã chết năm 2013), khi ông Anh và ông Huỳnh còn sống, ông Anh đã cho ông Huỳnh quyền sử dụng đất diện tích 100 m² đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng nên bà M, ông O, bà O1 không có yêu cầu gì đối với phần tài sản đang tranh chấp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Nguyễn Doãn Ma, Trần Nguyễn TC thống nhất trình bày:* Ông Ma, ông Càn là con Nguyễn Thị Tú (đã chết năm 1985), bà Tú là em của ông Nguyễn Đức QA. Bà Tú có chồng tên Trần Văn Mười (chết năm 2018) và 02 người con tên: Trần Nguyễn Doãn Ma và Trần Nguyễn TC. Ông Ma, ông Càn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và mong sự tự nguyện của các cậu, các dì chia sẻ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bích D1 trình bày:* Bà D1 là con bà Nguyễn Thị Di và cùng sinh sống với bà Di trên phần tranh chấp. Bà D1 không có công sức đóng góp gì đối với tài sản này và không có yêu cầu gì riêng cho mình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Thị Kiều T2, Nguyễn Thị Kiều T3 thống nhất trình bày:* Bà Nguyễn Thị Ca (chết năm 1992) là em ruột của ông Nguyễn Đức QA. Bà Ca có chồng là Nguyễn Tấn T1 và hai người con là Nguyễn Thị Kiều T2 và Nguyễn Thị Kiều T3. Ông T1, bà T3, bà T2 không có yêu cầu gì với tài sản đang tranh chấp, chỉ mong sự tự nguyện của các cậu, các dì chia sẻ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2019/DS-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã TA, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Di về việc tranh chấp thừa kế tài sản do ông Nguyễn Đức QA và bà Nguyễn Thị Tu1 để lại.

Chia tài sản thừa kế ông Nguyễn Đức QA và bà Nguyễn Thị Tu1 để lại như sau:

Bà Nguyễn Thị Di, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Nhu, Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị To, ông Nguyễn Đức Hu được chia quyền sử dụng chung quyền sử dụng đất diện tích 492,7 m² (trong đó có 109 m² đất ODT) thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH02150/LT ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân huyện TA cấp cho ông Nguyễn Đức QA và tài sản gắn liền với đất là nhà ki ốt diện tích 29,9 m². Ghi nhận sự tự nguyện của bà Di, bà M, bà Nhu, bà Th1, bà To, bà Th2, ông Hu không yêu cầu xem xét, xử lý tài sản là căn nhà của bà Di trên đất có kết cấu cột gạch, T1 xây gạch, mái tôn, nền gạch men diện tích 30.4 m²

(Vị trí B, sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Bích Q, ông Nguyễn Đức Du, ông Trần Nguyễn Doãn Ma, ông Trần Nguyễn TC (ông Ma, ông Cần đại diện cho chi bà Nguyễn Thị Tú), bà Nguyễn Thị Kiều T2 và bà Nguyễn Thị Kiều T3 (bà T2, bà T3 đại diện cho chi bà Nguyễn Thị Ca) được chia quyền sử dụng chung quyền sử dụng đất diện tích 352 m² (trong đó có 78,2 m² đất ODT) thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH02150/LT ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân huyện TA cấp cho ông Nguyễn Đức QA và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà một tầng, diện tích 95,3 m², có kết cấu cột gạch, T1 xây gạch, mái tôn, nền gạch men không có trần và 01 căn nhà, có kết cấu cột gạch, T1 xây gạch, mái tôn, nền gạch men có trần có diện tích 66,3 m².

(Vị trí A, sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu bồi thường giá trị tài sản là nhà ở và không yêu cầu chia các tài sản là cây trái trên đất. Nhà ở và cây trái trên đất chia cho ai thì người đó được hưởng.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã TA thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH02150/LT ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân huyện TA cấp cho ông Nguyễn Đức QA để cấp lại cho người sử dụng đất cho phù hợp với nội D1 quyết định tại bản án này.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/112019, ông Nguyễn Đức Du là bị đơn và bà Nguyễn Thị Phương là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng

cáo yêu cầu được xét xử lại phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Ph kháng cáo yêu cầu chia cho ông Nguyễn Đức Du $\frac{1}{2}$ diện tích đất có tranh chấp là 844,7m² và căn nhà trên đất; $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại chia thừa kế cho các con của cụ L1, cụ Tu1.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội D1: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của bà Tu1 để lại và chia thừa kế là có căn cứ. Tuy nhiên, việc xác định kỹ phần thừa kế trong đó có thừa kế thế vị, cấp sơ thẩm tình án phí chưa phù hợp. Phần biên bản nghị án và bản án chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Du, bà Ph. Sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đức Du vắng mặt. Ông Du có đơn ngày 28/4/2020 xin vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Du theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ huyết thống: Cụ ông Nguyễn Đức L1 chết năm 1998 và cụ bà Nguyễn Thị Tu1 chết ngày 25/3/2018. 02 cụ có 15 người con:

1. Bà Nguyễn Thị M.
2. Bà Nguyễn Thị Ph.
3. Nguyễn Đức QA (chết năm 2018).
4. Nguyễn Thị Tú (chết năm 1985). Bà Tú có chồng tên Trần Văn Mười (chết năm 2018) và 02 người con tên: Trần Nguyễn Doãn Ma; Trần Nguyễn TC.
5. Bà Nguyễn Thị Nhu.
6. Bà Nguyễn Thị Ca (chết năm 1992). Bà Ca có chồng tên Nguyễn Tấn T1 và 02 người con tên: Nguyễn Thị Kiều T2; Nguyễn Thị Kiều T3.
7. Ông Nguyễn Đức Hu.
8. Bà Nguyễn Thị Th1.
9. Bà Nguyễn Thị Th2.
10. Ông Nguyễn Đức Huynh (chết năm 2013). Ông Huynh có vợ Cao Thị M và 02 người con tên: Nguyễn Đức O; Nguyễn Thị Kiều O1.
11. Bà Nguyễn Thị To.
12. Ông Nguyễn Đức Du.
13. Bà Nguyễn Thị Di.
14. Bà Nguyễn Bích Q.

15. Bà Nguyễn Thị Bích Tu3 (chết năm 1996), không chồng con

[3] Bà Nguyễn Thị Di khởi kiện ông Nguyễn Đức Du yêu cầu chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất đo đạc thực tế diện tích $844,7m^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 13 và căn nhà của ông Nguyễn Đức QA, căn nhà của bà Nguyễn Thị Tu1 trên đất tọa lạc tại khu phố Bình Đức 2, phường LT, thị xã TA (nay là thành phố TA), tỉnh Bình Dương. Phần đất này, ông Anh đã được Ủy ban nhân dân huyện TA (nay là thành phố TA) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/01/2011. Sau khi ông Anh chết, ông Du cho rằng nhà, đất là của ông và có hành vi xúc phạm không cho mẹ con của bà Di ở, nên bà Di khởi kiện ông Du.

[4] Về phần ông Du khai: Phần đất trên ông Du được ông Anh cho nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Di.

[5] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà M, bà Nhu, bà Th1, bà Th2, bà To, ông Hu, bà Q, anh Ma, anh Cần, ông T1, chị T2, chị T3 yêu cầu được chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà M, anh O, chị O1 xác định không tranh chấp vì khi ông Anh còn sống đã chia cho ông Huynh $100m^2$ đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Ph thống nhất với ý kiến của ông Du, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Di.

[6] Theo tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, hồ sơ quản lý đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Đức QA thì nguồn gốc đất: Trước năm 1970, Nhà thờ LT quản lý, đến năm 1970 giao cho ông Nguyễn Đức L1 sử dụng, ông L1 sử dụng đất có đăng ký kê khai và được hội đồng đăng ký ruộng đất xã Bình Nhâm cấp giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất ngày 16/4/1985. Năm 1998, ông L1 chết, ngày 05/6/2009 vợ của ông là bà Tu1 và một số người con trong đó có ông Anh và ông Du lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, thống nhất để cho ông Anh đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Phòng Công chứng số 2 – Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương công chứng số 669, ngày 05/6/2009. Ngày 06/6/2009, Giáo xứ LT có Giấy xác nhận về nguồn gốc đất là của ông L1 chết để lại cho ông Anh. Ngày 16/12/2009, ông Anh có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 18/01/2011, ông Nguyễn Đức QA được Ủy ban nhân dân huyện TA (nay là thành phố TA) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích $963,5m^2$ thuộc thửa số 413, tờ bản đồ số 13. Ngày 14/02/2012, ông Anh chuyển quyền cho ông Nguyễn Đức Huynh $100m^2$ đất và được đăng ký biến động ngày 10/4/2012. Diện tích đất còn lại là $863,5m^2$ trong đó có $187,2m^2$ đất ODT, $676,3m^2$ đất CLN. Qua đo đạc thực tế là $844,7m^2$, trên đất còn có căn nhà, cây trái của cụ Tu1 và ông Anh để lại. Ông Du cho rằng phần đất trên ông được ông Anh tặng cho nHu không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất, căn nhà trên đất là di sản thừa kế của ông Anh, bà Tu1 để lại và chia thừa kế cho bà Di, bà M, bà Nhu, bà Th1, bà Th2, bà To, ông Hu được quyền sử dụng $492,7m^2$ đất (trong đó có $109m^2$ đất ODT) và căn ki ốt diện tích $29,9m^2$ và có căn nhà của bà Di diện tích $30,4m^2$ trên đất. Chia cho ông Du, bà Q, bà Ph, bà Tú (do ông Ma, ông Cần đại diện), bà Ca (do bà T2, bà T3 đại diện) được quyền sử dụng $352m^2$ đất (trong đó có $78,2m^2$ đất ODT) và 01 căn nhà diện tích $95,3m^2$, 1 căn nhà diện tích $66,3m^2$ của ông Anh và cụ Tu1 trên đất là có xem xét đến điều kiện, hoàn Ca

nơi ở của các bên, có căn cứ, đúng pháp luật các Điều: 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 167 Luật Đất đai.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Du và bà Ph là không có cơ sở chấp nhận; ý kiến của Kiểm sát viên là có cơ sở một phần. Về án phí: Xét miễn án phí cho bà Ph, bà M, bà Nhu là người cao tuổi; các đương sự khác phải nộp theo quy định của pháp luật. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Di nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều: 609, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Điều 167 Luật Đất đai;

- Căn cứ các Điều: 147, 148, 157, 165; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 12, 15, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức Du và bà Nguyễn Thị Ph. Giữ nguyên Bản án số 64/2019/DSST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã TA (nay là thành phố TA) tỉnh Bình Dương như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Di đối với ông Nguyễn Đức Du về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Chia thừa kế tài sản của ông Nguyễn Đức QA và bà Nguyễn Thị Tu1 để lại như sau:

- Bà Nguyễn Thị Di, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Nhu, bà Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị To, ông Nguyễn Đức Hu được chia chung quyền sử dụng đất diện tích 492,7m² (trong đó có 109m² đất ODT và 383,7m² đất CLN) thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại khu phố Bình Đức 2, phường LT, thành phố TA, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là nhà ki ốt diện tích 29,9m², nhà phụ 44,2m². Ghi nhận sự tự nguyện của bà Di, bà M, bà Nhu, bà Th1, bà To, bà Th2, ông Hu không yêu cầu xem xét, xử lý tài sản là căn nhà của bà Di trên đất có kết cấu cột gạch, T1 xây gạch, mái tôn, nền gạch men diện tích 30,4m² (vị trí B trên sơ đồ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị Bích Q, ông Nguyễn Đức Du, ông Trần Nguyễn Doãn Ma, ông Trần Nguyễn TC (ông Ma, ông Cần đại diện cho chi bà Nguyễn Thị Tú), bà Nguyễn Thị Kiều T2 và bà Nguyễn Thị Kiều T3 (bà T2, bà T3 đại diện cho chi bà Nguyễn Thị Ca) được chia chung quyền sử dụng đất diện tích 352m² (trong đó có 78,2m² đất ODT, 273,8m² đất CLN) thuộc thửa đất số 413, tờ bản đồ số 13 tọa lạc tại khu phố Bình Đức 2, phường LT, thành phố TA, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 95,3m², có kết cấu cột gạch, T1 xây gạch, mái tôn, nền gạch men không có trần và 01 căn nhà có

diện tích 66,3m² có kết cấu cột gạch, T1 xây gạch, mái tôn, nền gạch men có trần (vị trí A trên sơ đồ kèm theo).

- Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu bồi thường giá trị nhà ở, cây trái trên đất. Nhà và cây trái trên đất chia cho ai thì người đó được hưởng.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố TA thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH0150/LT, ngày 18/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện TA cấp cho ông Nguyễn Đức QA để cấp lại cho các đương sự theo quy định của pháp luật. Các đương sự có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về án phí, chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản:

- Án phí sơ thẩm:

Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Ph, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Nhu.

Bà Nguyễn Thị Di, bà Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị To, ông Nguyễn Đức Hu phải chịu 84.844.000 đồng án phí được khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Di đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0035453 ngày 12/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TA, tỉnh Bình Dương. Bà Di, bà Th1, bà Th2, bà To, ông Hu còn phải nộp 82.844.000 đồng.

Ông Nguyễn Đức Du, bà Nguyễn Bích Q, ông Trần Nguyễn Doãn Ma, ông Trần Nguyễn TC, bà Nguyễn Thị Kiều T2 và bà Nguyễn Thị Kiều T3 phải nộp 92.563.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị Ph. Ông Nguyễn Đức Du phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0036507, ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TA, tỉnh Bình Dương.

- Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản: Bà Di nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Tòa án nhân dân thành phố TA;
- Chi cục THADS thành phố TA;
- Lưu: HS, HCTP.

Nguyễn Thành Trung